BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.1]

STT	ĐÈN BÁO PHẲNG YWΦ22	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT (NGUỒN CẤP)	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ĐÈN LED: KHÔNG CÓ BIẾN THẾ				
1		YW1P-1EQM3 (R, Y, W, A)	220V AC/DC	62.000
2		YW1P-1EQM3G	220V AC/DC	69.000
3		YW1P-1EQM3 (S, PW)	220V AC/DC	74.000
4		YW1P-1EQ4 (R, Y, W, A)	24V AC/DC	62.000
5		YW1P-1EQ4G	24V AC/DC	69.000
6		YW1P-1EQ4 (S, PW)	24V AC/DC	74.000
7		YW1P-1EQH (R, Y, W, A)	110V AC/DC	62.000
8		YW1P-1EQH (G, S, PW)	110V AC/DC	74.000
ĐÈN LED: LOẠI UNIBODY, KHÔNG CÓ BIẾN THẾ				
9		YW1P-1UQM3 (R, Y, W, A)	220V AC/DC	57.000
10		YW1P-1UQM3G	220V AC/DC	62.000
11		YW1P-1UQM3 (S, PW)	220V AC/DC	73.000
12		YW1P-1UQ4 (R, Y, W, A)	24V AC/DC	57.000
13		YW1P-1UQ4G	24V AC/DC	62.000
14		YW1P-1UQ4 (S, PW)	24V AC/DC	73.000
15		YW1P-1UQH (R, Y, W, A)	110V AC/DC	57.000
16		YW1P-1UQH (G, S, PW)	110V AC/DC	73.000
ĐÈN LED: CÓ BIẾN THẾ				
17		YW1P-1EM42 (R, Y, W, A)	220V AC/DC	101.000
18		YW1P-1EM42 (G, S, PW)	220V AC/DC	117.000
19		YW1P-1EH2 (R, Y, W, A)	110V AC/DC	101.000
20		YW1P-1EH2 (G, S, PW)	110V AC/DC	117.000
STT	**ĐÈN BÁO VÒM YWΦ22**	**MÃ HÀNG**	**ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT (NGUỒN CẤP)**	**ĐƠN GIÁ (VNĐ)**
ĐÈN LED: KHÔNG CÓ BIẾN THẾ				
21		YW1P-2EQM3 (R, Y, W, A)	220V AC/DC	62.000
22		YW1P-2EQM3G	220V AC/DC	69.000
23		YW1P-2EQM3 (S, PW)	220V AC/DC	74.000
24		YW1P-2EQ4 (R, Y, W, A)	24V AC/DC	62.000
25		YW1P-2EQ4G	24V AC/DC	69.000
26		YW1P-2EQ4 (S, PW)	24V AC/DC	74.000
27		YW1P-2EQH (R, Y, W, A)	110V AC/DC	62.000
28		YW1P-2EQH (G, S, PW)	110V AC/DC	74.000
ĐÈN LED: LOẠI UNIBODY, KHÔNG CÓ BIẾN THẾ				
29		YW1P-2UQM3 (R, Y, W, A)	220V AC/DC	57.000
30		YW1P-2UQM3G	220V AC/DC	62.000
31		YW1P-2UQM3 (S, PW)	220V AC/DC	73.000
32		YW1P-2UQ4 (R, Y, W, A)	24V AC/DC	57.000
33		YW1P-2UQ4G	24V AC/DC	62.000
34		YW1P-2UQ4 (S, PW)	24V AC/DC	73.000
35		YW1P-2UQH (R, Y, W, A)	110V AC/DC	57.000
36		PW1P-2UQH (G, S, PW)	110V AC/DC	73.000
ĐÈN LED: CÓ BIẾN THẾ				
37		YW1P-2EM42 (R, Y, W, A)	220V AC/DC	101.000
38		YW1P-2EM42 (G, S, PW)	220V AC/DC	117.000
39		YW1P-2EH2 (R, Y, W, A)	110V AC/DC	101.000
40		YW1P-2EH2 (G, S, PW)	110V AC/DC	117.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.
- G: Xanh lá cây – R: Đỏ - Y: Vàng – W: Trắng – A: Hổ phách – S: Xanh da trời – PW: Trắng sáng.

*** Mục Lục: 1. Đèn báo YWΦ22** (trang 58) **– 2. Nút nhấn có đèn YWΦ22** (trang 59) **– 3. Nút nhấn, công tắc xoay YWΦ22** (trang 61) **– 4. Nút nhấn, đèn báo, công tắc AΦ16** (trang 63) **– 5. Relay** (trang 64) **– 6. Timer** (trang 66) **– 7. Đế, Terminal, nguồn** (trang 68)**.**

BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.2]

STT	NÚT NHẤN YWΦ22	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT		Đ.GIÁ (VNĐ)
			TIẾP ĐIỂM	NGUỒN CẤP	
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI LỒI, NHẤN NHẢ					
41		YW1L-M2E10QM3 (R, Y, A, W)	1NO	220V AC/DC	124.000
42		YW1L-M2E10QM3G	1NO	220V AC/DC	153.000
43		YW1L-M2E10QM3 (S, PW)	1NO	220V AC/DC	160.000
44		YW1L-M2E20QM3 (R, Y, A, W)	2NO	220V AC/DC	157.000
45		YW1L-M2E20QM3G	2NO	220V AC/DC	186.000
46		YW1L-M2E20QM3 (S, PW)	2NO	220V AC/DC	193.000
47		YW1L-M2E11QM3 (R, Y, A, W)	1NC-1NO	220V AC/DC	157.000
48		YW1L-M2E11QM3G	1NC-1NO	220V AC/DC	186.000
49		YW1L-M2E11QM3 (S, PW)	1NC-1NO	220V AC/DC	193.000
50		YW1L-M2E10Q4 (R, Y, A, W)	1NO	24V AC/DC	124.000
51		YW1L-M2E10Q4G	1NO	24V AC/DC	153.000
52		YW1L-M2E10Q4 (S, PW)	1NO	24V AC/DC	160.000
53		YW1L-M2E20Q4 (R, Y, A, W)	2NO	24V AC/DC	157.000
54		YW1L-M2E20Q4G	2NO	24V AC/DC	186.000
55		YW1L-M2E20Q4 (S, PW)	2NO	24V AC/DC	193.000
56		YW1L-M2E11Q4 (R, Y, A, W)	1NC-1NO	24V AC/DC	157.000
57		YW1L-M2E11Q4G	1NC-1NO	24V AC/DC	186.000
58		YW1L-M2E11Q4 (S, PW)	1NC-1NO	24V AC/DC	193.000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI LỒI, NHẤN GIỮ					
59		YW1L-A2E10QM3 (R, Y, A, W)	1NO	220V AC/DC	154.000
60		YW1L-A2E10QM3G	1NO	220V AC/DC	178.000
61		YW1L-A2E10QM3 (S, PW)	1NO	220V AC/DC	182.000
62		YW1L-A2E20QM3 (R, Y, A, W)	2NO	220V AC/DC	187.000
63		YW1L-A2E20QM3G	2NO	220V AC/DC	211.000
64		YW1L-A2E20QM3 (S, PW)	2NO	220V AC/DC	215.000
65		YW1L-A2E11QM3 (R, Y, A, W)	1NC-1NO	220V AC/DC	187.000
66		YW1L-A2E11QM3G	1NC-1NO	220V AC/DC	211.000
67		YW1L-A2E11QM3 (S, PW)	1NC-1NO	220V AC/DC	215.000
68		YW1L-A2E10Q4 (R, Y, A, W)	1NO	24V AC/DC	154.000
69		YW1L-A2E10Q4G	1NO	24V AC/DC	178.000
70		YW1L-A2E10Q4 (S, PW)	1NO	24V AC/DC	182.000
71		YW1L-A2E20Q4 (R, Y, A, W)	2NO	24V AC/DC	187.000
72		YW1L-A2E20Q4G	2NO	24V AC/DC	211.000
73		YW1L-A2E20Q4 (S, PW)	2NO	24V AC/DC	215.000
74		YW1L-A2E11Q4 (R, Y, A, W)	1NC-1NO	24V AC/DC	187.000
75		YW1L-A2E11Q4G	1NC-1NO	24V AC/DC	211.000
76		YW1L-A2E11Q4 (S, PW)	1NC-1NO	24V AC/DC	215.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.
- G: Xanh lá cây – R: Đỏ - Y: Vàng – W: Trắng – A: Hổ phách – S: Xanh da trời – PW: Trắng sáng.

BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.3]

STT	NÚT NHẤN YWΦ22	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT		Đ.GIÁ (VNĐ)
			TIẾP ĐIỂM	NGUỒN CẤP	
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI PHẲNG, NHẤN NHẢ					
77		YW1L-MF2E10QM3 (R, Y, A, W)	1NO	220V AC/DC	185.000
78		YW1L-MF2E10QM3G	1NO	220V AC/DC	210.000
79		YW1L-MF2E10QM3 (S, PW)	1NO	220V AC/DC	219.000
80		YW1L-MF2E20QM3 (R, Y, A, W)	2NO	220V AC/DC	218.000
81		YW1L-MF2E20QM3G	2NO	220V AC/DC	243.000
82		YW1L-MF2E20QM3 (S, PW)	2NO	220V AC/DC	252.000
83		YW1L-MF2E11QM3 (R, Y, A, W)	1NC-1NO	220V AC/DC	218.000
84		YW1L-MF2E11QM3G	1NC-1NO	220V AC/DC	243.000
85		YW1L-MF2E11QM3 (S, PW)	1NC-1NO	220V AC/DC	252.000
86		YW1L-MF2E10Q4 (R, Y, A, W)	1NO	24V AC/DC	185.000
87		YW1L-MF2E10Q4G	1NO	24V AC/DC	210.000
88		YW1L-MF2E10Q4 (S, PW)	1NO	24V AC/DC	219.000
89		YW1L-MF2E20Q4 (R, Y, A, W)	2NO	24V AC/DC	218.000
90		YW1L-MF2E20Q4G	2NO	24V AC/DC	243.000
91		YW1L-MF2E20Q4 (S, PW)	2NO	24V AC/DC	252.000
92		YW1L-MF2E11Q4 (R, Y, A, W)	1NC-1NO	24V AC/DC	218.000
93		YW1L-MF2E11Q4G	1NC-1NO	24V AC/DC	243.000
94		YW1L-MF2E11Q4 (S, PW)	1NC-1NO	24V AC/DC	252.000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, LOẠI PHẲNG, NHẤN GIỮ					
95		YW1L-AF2E10QM3 (R, Y, A, W)	1NO	220V AC/DC	215.000
96		YW1L-AF2E10QM3G	1NO	220V AC/DC	240.000
97		YW1L-AF2E10QM3 (S, PW)	1NO	220V AC/DC	242.000
98		YW1L-AF2E20QM3 (R, Y, A, W)	2NO	220V AC/DC	248.000
99		YW1L-AF2E20QM3G	2NO	220V AC/DC	273.000
100		YW1L-AF2E20QM3 (S, PW)	2NO	220V AC/DC	275.000
101		YW1L-AF2E11QM3 (R, Y, A, W)	1NC-1NO	220V AC/DC	248.000
102		YW1L-AF2E11QM3G	1NC-1NO	220V AC/DC	273.000
103		YW1L-AF2E11QM3 (S, PW)	1NC-1NO	220V AC/DC	275.000
104		YW1L-AF2E10Q4 (R, Y, A, W)	1NO	24V AC/DC	215.000
105		YW1L-AF2E10Q4G	1NO	24V AC/DC	240.000
106		YW1L-AF2E10Q4 (S, PW)	1NO	24V AC/DC	242.000
107		YW1L-AF2E20Q4 (R, Y, A, W)	2NO	24V AC/DC	248.000
108		YW1L-AF2E20Q4G	2NO	24V AC/DC	273.000
109		YW1L-AF2E20Q4 (S, PW)	2NO	24V AC/DC	275.000
110		YW1L-AF2E11Q4 (R, Y, A, W)	1NC-1NO	24V AC/DC	248.000
111		YW1L-AF2E11Q4G	1NC-1NO	24V AC/DC	273.000
112		YW1L-AF2E11Q4 (S, PW)	1NC-1NO	24V AC/DC	275.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.
- G: Xanh lá cây – R: Đỏ - Y: Vàng – W: Trắng – A: Hổ phách – S: Xanh da trời – PW: Trắng sáng.

BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.4]

STT	NÚT NHẤN YWΦ22	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT TIẾP ĐIỂM	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
NÚT NHẤN KHẨN				
113		YW1B-V4E01R	1NC	87.000
114		YW1B-V4E02R	2NC	120.000
115		YW1B-V4E03R	3NC	153.000
116		YW1B-V4E11R	1NO-1NC	120.000
117		YW1B-V4E12R	1NO-2NC	153.000
118		YW1B-V4E21R	2NO-1NC	153.000
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN				
119		YW1B-M1E01 (B, G, R, Y, W, S)	1NC, nhấn nhả	53.000
120		YW1B-M1E10 (B, G, R, Y, W, S)	1NO, nhấn nhả	53.000
121		YW1B-M1E02 (B, G, R, Y, W, S)	2NC, nhấn nhả	86.000
122		YW1B-M1E20 (B, G, R, Y, W, S)	2NO, nhấn nhả	86.000
123		YW1B-M1E11 (B, G, R, Y, W, S)	1NC-1NO, nhấn nhả	86.000
124		YW1B-A1E01 (B, G, R, Y, W, S)	1NC, nhấn giữ	83.000
125		YW1B-A1E10 (B, G, R, Y, W, S)	1NO, nhấn giữ	83.000
126		YW1B-A1E02 (B, G, R, Y, W, S)	2NC, nhấn giữ	116.000
127		YW1B-A1E20 (B, G, R, Y, W, S)	2NO, nhấn giữ	116.000
128		YW1B-A1E11 (B, G, R, Y, W, S)	1NC-1NO, nhấn giữ	116.000

STT	CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ YWΦ22		MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT TIẾP ĐIỂM	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
CÔNG TẮC XOAY 2 VỊ TRÍ (90^O)					
129			YW1S-2E01	1NC, tự giữ	63.000
130			YW1S-2E10	1NO, tự giữ	63.000
131			YW1S-2E02	2NC, tự giữ	96.000
132			YW1S-2E20	2NO, tự giữ	96.000
133			YW1S-2E11	1NC-1NO, tự giữ	96.000
134			YW1S-21E01	1NC, tự trả về từ bên phải	63.000
135			YW1S-21E10	1NO, tự trả về từ bên phải	63.000
136			YW1S-21E02	2NC, tự trả về từ bên phải	96.000
137			YW1S-21E20	2NO, tự trả về từ bên phải	96.000
138			YW1S-21E11	1NC-1NO, tự trả về từ bên phải	96.000
CÔNG TẮC XOAY CÓ KHÓA, 2 VỊ TRÍ (90^O)					
139			YW1K-2AE01	1NC, tự giữ	182.000
140			YW1K-2AE10	1NO, tự giữ	182.000
141			YW1K-2AE02	2NC, tự giữ	215.000
142			YW1K-2AE20	2NO, tự giữ	215.000
143			YW1K-2AE11	1NC-1NO, tự giữ	215.000
144			YW1K-21BE01	1NC, tự trả về từ bên phải	182.000
145			YW1K-21BE10	1NO, tự trả về từ bên phải	182.000
146			YW1K-21BE02	2NC, tự trả về từ bên phải	215.000
147			YW1K-21BE20	2NO, tự trả về từ bên phải	215.000
148			YW1K-21BE11	1NC-1NO, tự trả về từ bên phải	215.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.
- G: Xanh lá cây – R: Đỏ - Y: Vàng – W: Trắng – A: Hổ phách – S: Xanh da trời – PW: Trắng sáng – B: màu đen.

BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.5]

STT	CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ YWΦ22		MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT TIẾP ĐIỂM	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
CÔNG TẮC XOAY 3 VỊ TRÍ (45^{O})					
149		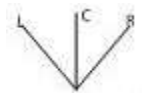	YW1S-3E02	2NC, tự giữ	96.000
150			YW1S-3E20	2NO, tự giữ	96.000
151			YW1S-3E11	1NC-1NO, tự giữ	96.000
152		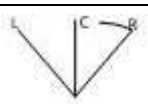	YW1S-31E02	2NC, tự trả về từ bên phải	96.000
153			YW1S-31E20	2NO, tự trả về từ bên phải	96.000
154			YW1S-31E11	1NC-1NO, tự trả về từ bên phải	96.000
155		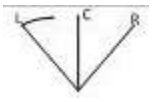	YW1S-32E02	2NC, tự trả về từ bên trái	96.000
156			YW1S-32E20	2NO, tự trả về từ bên trái	96.000
157			YW1S-32E11	1NC-1NO, tự trả về từ bên trái	96.000
158		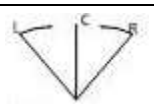	YW1S-33E02	2NC, tự trả về hai bên	96.000
159			YW1S-33E20	2NO, tự trả về hai bên	96.000
160			YW1S-33E11	1NC-1NO, tự trả về hai bên	96.000
CÔNG TẮC XOAY CÓ KHÓA, 3 VỊ TRÍ (45^{O})					
161			YW1K-3AE02	2NC, tự giữ	215.000
162			YW1K-3AE20	2NO, tự giữ	215.000
163			YW1K-3AE11	1NC-1NO, tự giữ	215.000
164		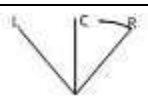	YW1K-31BE02	2NC, tự trả về từ bên phải	215.000
165			YW1K-31BE20	2NO, tự trả về từ bên phải	215.000
166			YW1K-31BE11	1NC-1NO, tự trả về từ bên phải	215.000
167		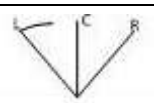	YW1K-32CE02	2NC, tự trả về từ bên trái	215.000
168			YW1K-32CE20	2NO, tự trả về từ bên trái	215.000
169			YW1K-32CE11	1NC-1NO, tự trả về từ bên trái	215.000
170		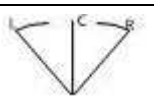	YW1K-33DE02	2NC, tự trả về hai bên	215.000
171			YW1K-33DE20	2NO, tự trả về hai bên	215.000
172			YW1K-33DE11	1NC-1NO, tự trả về hai bên	215.000

PHỤ KIỆN YWΦ22		MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
TIẾP ĐIỂM PHỤ				
173		YW-E01	1NC, dùng cho loại YW	33.000
174		YW-E10	1NO, dùng cho loại YW	33.000
175		YW-EW02	2NC, dùng cho loại YW	83.000
176		YW-EW20	2NO, dùng cho loại YW	83.000
177		YW-EW11	1NC-1NO, dùng cho loại YW	83.000
BÓNG ĐÈN				
178		LSED-6 (A, R, Y)	6V AC/DC	56.000
179		LSED-6G	6V AC/DC	74.000
180		LSED-6 (S, PW)	6V AC/DC	96.000
181		LSED-2 (A, R, Y)	24V AC/DC	56.000
182		LSED-2G	24V AC/DC	74.000
183		LSED-2 (S, PW)	24V AC/DC	96.000
184		LSED-H (A, R, Y)	110V AC/DC	56.000
185		LSED-HG	110V AC/DC	74.000
186		LSED-H (S, PW)	110V AC/DC	96.000
187		LSED-M3 (A, R, Y)	220V AC/DC	56.000
188		LSED-M3G	220V AC/DC	74.000
189		LSED-M3 (S, PW)	220V AC/DC	96.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.
- G: Xanh lá cây – R: Đỏ - Y: Vàng – W: Trắng – A: Hổ phách – S: Xanh da trời – PW: Trắng sáng.

BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.6]

STT	NÚT NHẤN, ĐÈN BÁO AΦ16	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, TRÒN				
190		AB6M-M1(G, R, Y, S, B)	SPDT, nhấn nhả	100.000
191		AB6M-M2(G, R, Y, S, B)	DPDT, nhấn nhả	160.000
192		AB6M-A1(G, R, Y, S, B)	SPDT, nhấn giữ	141.000
193		AB6M-A2(G, R, Y, S, B)	DPDT, nhấn giữ	186.000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, TRÒN LED 24VDC				
194		AL6M-M14(G, R, Y, W, A)	SPDT, nhấn nhã	134.000
195		AL6M-M14S	SPDT, nhấn nhã	147.000
196		AL6M-M24(G, R, Y, W, A)	PPDT, nhấn nhã	184.000
197		AL6M-M14S	PPDT, nhấn nhã	202.000
198		AL6M-A14(G, R, Y, W, A)	SPDT, nhấn giữ	183.000
199		AL6M-A14S	SPDT, nhấn giữ	183.000
200		AL6M-A24(G, R, Y, W, A)	DPDT, nhấn giữ	196.000
201		AL6M-A24S	DPDT, nhấn giữ	216.000
ĐÈN BÁO TRÒN				
202	----------	AL6M-P4(G, R, Y, W, A)	24V DC	100.000
203		AL6M-P4S	24V DC	112.000
CÔNG TẮC CHỌN TRÒN				
204		AS6M-2Y1	2 vị trí, SPDT	162.000
205		AS6M-2Y2	2 vị trí, DPDT	250.000
206		AS6M-3Y2	3 vị trí, DPDT	250.000
NÚT NHẤN KHÔNG ĐÈN, VUÔNG				
207		AB6Q-M1(G, R, Y, W, A)	SPDT, nhấn nhả	100.000
208		AB6Q-M2(G, R, Y, W, A)	DPDT, nhấn nhả	160.000
209		AB6Q-A1(G, R, Y, W, A)	SPDT, nhấn giữ	141.000
210		AB6Q-A2(G, R, Y, W, A)	DPDT, nhấn giữ	186.000
NÚT NHẤN CÓ ĐÈN, VUÔNG LED 24VDC				
211		AL6Q-M14(G, R, Y, W, A)	SPDT, nhấn nhã	134.000
212		AL6Q-M14S	SPDT, nhấn nhã	147.000
213		AL6Q-M24(G, R, Y, W, A)	PPDT, nhấn nhã	184.000
214		AL6Q-M24S	PPDT, nhấn nhã	202.000
215		AL6Q-A14(G, R, Y, W, A)	SPDT, nhấn giữ	183.000
216		AL6Q-A14S	SPDT, nhấn giữ	183.000
217		AL6Q-A24(G, R, Y, W, A)	DPDT, nhấn giữ	196.000
218		AL6Q-A24S	DPDT, nhấn giữ	216.000
ĐÈN BÁO VUÔNG				
219	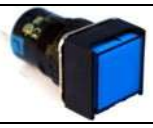	AL6Q-P4(G, R, Y, W, A)	24V DC	100.000
220		AL6Q-P4S	24V DC	112.000
CÔNG TẮC CHỌN VUÔNG				
221		AS6Q-2Y1	2 vị trí, SPDT	162.000
222		AS6Q-2Y2	2 vị trí, DPDT	250.000
223		AS6Q-3Y2	3 vị trí, DPDT	250.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.
- G: Xanh lá cây – R: Đỏ - Y: Vàng – W: Trắng – A: Hổ phách – S: Xanh da trời – PW: Trắng sáng – B: màu đen.

BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.7]

STT	RELAY KIẾNG	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
RJ1S: RELAY LOẠI NHỎ, 1 CỰC, I_{MAX} = 12A				
224		RJ1S-C-D24	5 chân dẹp, không đèn, 12A/24V DC	69.000
225		RJ1S-C-A24	5 chân dẹp, không đèn, 12A/24V AC	76.000
226		RJ1S-C-A110	5 chân dẹp, không đèn, 12A/110V AC	76.000
227		RJ1S-C-A230	5 chân dẹp, không đèn, 12A/230V AC	97.000
228		RJ1S-CL-D24	5 chân dẹp, có đèn, 12A/24V DC	87.000
229		RJ1S-CL-A24	5 chân dẹp, có đèn, 12A/24V AC	97.000
230		RJ1S-CL-A110	5 chân dẹp, có đèn, 12A/110V AC	97.000
231		RJ1S-CL-A230	5 chân dẹp, có đèn, 12A/230V AC	118.000
RJ2S: RELAY LOẠI NHỎ, 2 CỰC, I_{MAX} = 8A				
232	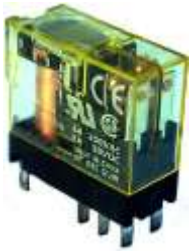	RJ2S-C-D24	8 chân dẹp, không đèn, 8A/24V DC	74.000
233		RJ2S-C-A24	8 chân dẹp, không đèn, 8A/24V AC	84.000
234		RJ2S-C-A110	8 chân dẹp, không đèn, 8A/110V AC	84.000
235		RJ2S-C-A230	8 chân dẹp, không đèn, 8A/230V AC	105.000
236		RJ2S-CL-D24	8 chân dẹp, có đèn, 8A/24V DC	94.000
237		RJ2S-CL-A24	8 chân dẹp, có đèn, 8A/24V AC	106.000
238		RJ2S-CL-A110	8 chân dẹp, có đèn, 8A/110V AC	106.000
239		RJ2S-CL-A230	8 chân dẹp, có đèn, 8A/230V AC	123.000
RM2S: RELAY LOẠI LỚN, 2 CỰC, I_{MAX} = 5A				
240		RM2S-U-DC24	8 chân dẹp, không đèn, 24V DC	62.000
241		RM2S-U-AC24	8 chân dẹp, không đèn, 24V AC	72.000
242		RM2S-U-AC110	8 chân dẹp, không đèn, 110V AC	72.000
243		RM2S-U-AC220	8 chân dẹp, không đèn, 220V AC	72.000
244		RM2S-UL-DC24	8 chân dẹp, có đèn, 24V DC	88.000
245		RM2S-UL-AC24	8 chân dẹp, có đèn, 24V AC	96.000
246		RM2S-UL-AC110	8 chân dẹp, có đèn, 110V AC	96.000
247		RM2S-UL-AC220	8 chân dẹp, có đèn, 220V AC	96.000
RY4S: RELAY LOẠI LỚN, 4 CỰC, I_{MAX} = 5A				
248		RY4S-U-DC24	14 chân dẹp, không đèn, 24V DC	87.000
249		RY4S-U-AC24	14 chân dẹp, không đèn, 24V AC	92.000
250		RY4S-U-AC110	14 chân dẹp, không đèn, 110V AC	92.000
251		RY4S-U-AC220	14 chân dẹp, không đèn, 220V AC	87.000
252		RY4S-UL-DC24	14 chân dẹp, có đèn, 24V DC	100.000
253		RY4S-UL-AC24	14 chân dẹp, có đèn, 24V AC	107.000
254		RY4S-UL-AC110	14 chân dẹp, có đèn, 110V AC	107.000
255		RY4S-UL-AC220	14 chân dẹp, có đèn, 220V AC	100.000
RU2S: RELAY LOẠI LỚN, 2 CỰC, I_{MAX} = 10A				
256		RU2S-NF-D24	8 chân dẹp, không đèn, 24V DC	95.000
257		RU2S -NF-A24	8 chân dẹp, không đèn, 24V AC	100.000
258		RU2S -NF-A110	8 chân dẹp, không đèn, 110V AC	100.000
259		RU2S -NF-A220	8 chân dẹp, không đèn, 220V AC	95.000
260		RU2S -C-D24	8 chân dẹp, có đèn, 24V DC	109.000
261		RU2S -C-A24	8 chân dẹp, có đèn, 24V AC	118.000
262		RU2S -C-A110	8 chân dẹp, có đèn, 110V AC	118.000
263		RU2S -C-A220	8 chân dẹp, có đèn, 220V AC	109.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.

BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.8]

STT	RELAY KIẾNG	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
RU4S: RELAY LOẠI LỚN, 4 CỰC, I_{MAX} = 6A				
264		RU4S-NF-D24	14 chân dẹp, không đèn, 24V DC	111.000
265		RU4S-NF-A24	14 chân dẹp, không đèn, 24V AC	120.000
266		RU4S-NF-A110	14 chân dẹp, không đèn, 110V AC	120.000
267		RU4S-NF-A220	14 chân dẹp, không đèn, 220V AC	111.000
268		RU4S-C-D24	14 chân dẹp, có đèn, 24V DC	125.000
269		RU4S-C-A24	14 chân dẹp, có đèn, 24V AC	135.000
270		RU4S-C-A110	14 chân dẹp, có đèn, 110V AC	135.000
271		RU4S-C-A220	14 chân dẹp, có đèn, 220V AC	125.000
RR2P: RELAY LOẠI LỚN, 2 CỰC, I_{MAX} = 10A				
272		RR2P-UDC24	8 chân tròn, không đèn, 24V DC	165.000
273		RR2P-UAC24	8 chân tròn, không đèn, 24V AC	182.000
274		RR2P-UAC110	8 chân tròn, không đèn, 110V AC	182.000
275		RR2P-UAC220	8 chân tròn, không đèn, 230V AC	182.000
276		RR2P-ULDC24	8 chân tròn, có đèn, 24V DC	196.000
277		RR2P-ULAC24	8 chân tròn, có đèn, 24V AC	231.000
278		RR2P-ULAC110	8 chân tròn, có đèn, 110V AC	254.000
279		RR2P-ULAC220	8 chân tròn, có đèn, 220V AC	220.000
RR3P: RELAY LOẠI LỚN, 3 CỰC, I_{MAX} = 10A				
280		RR3P-UDC24	11 chân tròn, không đèn, 24V DC	219.000
281		RR3P-UAC24	11 chân tròn, không đèn, 24V AC	219.000
282		RR3P-UAC110	11 chân tròn, không đèn, 110V AC	244.000
283		RR3P-UAC220	11 chân tròn, không đèn, 230V AC	219.000
284		RR3P-ULDC24	11 chân tròn, có đèn, 24V DC	270.000
285		RR3P-ULAC24	11 chân tròn, có đèn, 24V AC	315.000
286		RR3P-ULAC110	11 chân tròn, có đèn, 110V AC	315.000
287		RR3P-ULAC220	11 chân tròn, có đèn, 220V AC	286.000
RH2B: RELAY LOẠI LỚN, 2 CỰC, I_{MAX} = 10A				
288		RH2B-UDC24	8 chân dẹp lớn, không đèn, 24V DC	98.000
289		RH2B-UAC24	8 chân dẹp lớn, không đèn, 24V AC	110.000
290		RH2B-UAC110	8 chân dẹp lớn, không đèn, 110V AC	110.000
291		RH2B-UAC220	8 chân dẹp lớn, không đèn, 230V AC	117.000
292		RH2B-ULDC24	8 chân dẹp lớn, có đèn, 24V DC	120.000
293		RH2B-ULAC24	8 chân dẹp lớn, có đèn, 24V AC	132.000
294		RH2B-ULAC110	8 chân dẹp lớn, có đèn, 110V AC	132.000
295		RH2B-ULAC220	8 chân dẹp lớn, có đèn, 220V AC	136.000
RH4B: RELAY LOẠI LỚN, 4 CỰC, I_{MAX} = 10A				
296		RH4B-UDC24	14 chân dẹp lớn, không đèn, 24V DC	311.000
297		RH4B-UAC24	14 chân dẹp lớn, không đèn, 24V AC	360.000
298		RH4B-UAC110	14 chân dẹp lớn, không đèn, 110V AC	311.000
299		RH4B-UAC220	14 chân dẹp lớn, không đèn, 230V AC	311.000
300		RH4B-ULDC24	14 chân dẹp lớn, có đèn, 24V DC	330.000
301		RH4B-ULAC24	14 chân dẹp lớn, có đèn, 24V AC	416.000
302		RH4B-ULAC110	14 chân dẹp lớn, có đèn, 110V AC	330.000
303		RH4B-ULAC220	14 chân dẹp lớn, có đèn, 220V AC	330.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.

BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.9]

STT	TIMER	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT				ĐƠN GIÁ (VNĐ)
			DẢI THỜI GIAN	NGUỒN CẤP	TIẾP ĐIỂM	KIỂU ĐIỀU KHIỂN	
TIMER ĐƠN GIẢN GE1A							
304		GE1A-B10MA200	1s-10m	200-220V AC	Delay SPDT + Intantenous SPDT	On delay	480.000
305		GE1A-B30MA200	3s-30m	200-220V AC			480.000
306		GE1A-B10HA200	1m-10h	200-220V AC			480.000
307		GE1A-B30HA200	3m-30h	200-220V AC			480.000
308		GE1A-B10MAD24	1s-10m	24V DC			480.000
309		GE1A-B30MAD24	3s-30m	24V DC			480.000
310		GE1A-B10HAD24	1m-10h	24V DC			480.000
311		GE1A-B30HAD24	3m-30h	24V DC			480.000
312		GE1A-C10MA200	1s-10m	200-220V AC	Delay SPDT	On delay	569.000
313		GE1A-C30MA200	3s-30m	200-220V AC			569.000
314		GE1A-C10HA24	1m-10h	200-220V AC			569.000
315		GE1A-C30HA24	3m-30h	200-220V AC			569.000
316		GE1A-C10MA24	1s-10m	24V DC			569.000
317		GE1A-C30MA24	3s-30m	24V DC			569.000
318		GE1A-C10HAD24	1m-10h	24V DC			569.000
319		GE1A-C30HAD24	3m-30h	24V DC			569.000
TIMER ĐA CHỨC NĂNG GT3A							
320		GT3A-1AF20	0,1s-180h	100-240V AC	Delay SPDT	On delay Interval on Cycle on Cycle off	685.000
321		GT3A-2AF20		100-240V AC	Delay SPDT + Intantenous SPDT		747.000
322		GT3A-2AD24		24V DC			747.000
323		GT3A-3AF20		100-240V AC	Delay SPDT		747.000
324		GT3A-3AD24		24V DC			747.000
325		GT3A-4AF20	0,1s-180h	100-240V AC	Delay SPDT	On delay, cycle off. Signal on delay, signal off delay	827.000
326		GT3A-4AD24		24V DC			827.000
327		GT3A-SAF20		100-240V AC		Interval on, one shot cycle Signal on delay, signal off delay	827.000
328		GT3A-5AD24		24V DC			827.000
329		GT3A-6AF20		100-240V AC		One shot, one shot on delay One shot, signal on delay	827.000
330		GT3A-6AD24		24V DC			827.000
TIMER ĐA CHỨC NĂNG GT3F							
331		GT3F-1AF20	0,1s-600s	100-240V AC	Delay SPDT	Off delay	1.145.000
332		GT3F-1AD24		24V AC			1.145.000
333		GT3F-2AF20		100-240V AC	Delay SPDT	Off delay	1.145.000
334		GT3F-2AD24		24V AC			1.145.000
TIMER ĐA CHỨC NĂNG LOẠI SAO – TAM GIÁC							
335		GT3S-1AF20	Y: 0.05-100s Y-Δ: 0.05s 0.1s 0.25s 0.5s	100-240V AC	Delayed Δ: SPST-NO	Sao – tam giác	989.000
336		GT3S-2AF20		100-240V AC	Delayed Δ: SPST-NO Y: SPST-NO Instantaneous SPST-NO		1.031.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.

BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.10]

STT	TIMER	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT				ĐƠN GIÁ (VNĐ)
			DẢI THỜI GIAN	NGUỒN CẤP	TIẾP ĐIỂM	KIỂU ĐIỀU KHIỂN	
TIMER ĐA CHỨC NĂNG LOẠI TIMER ĐÔI							
337		GT3W-A11AF20N	T1: 0.1s-6h T2: 0.1s-6h	100-240V AC	Delay SPDT + Delay SPDT	Sequential Start Coarse/Fine Adjust-ment Instantanneous cycle Cycle Inversion Interval On Interval On Delay Sequency interval	2.066.000
338		GT3W-A11AD24N		24V AC/DC			2.066.000
339		GT3W-A13AF20N	T1: 0.1s-6h T2: 0.1s-300h	100-240V AC			3.416.000
340		GT3W-A13AD24N		24V AC/DC			3.416.000
341		GT3W-A31AF20N	T1: 0.1s-300h T2: 0.1s-6h	100-240V AC			3.416.000
342		GT3W-A31AD24N		24V AC/DC			3.416.000
343		GT3W-A33AF20N	T1: 0.1s-300h T2: 0.1s-300h	100-240V AC			2.066.000
344		GT3W-A33AD24N		24V AC/DC			2.066.000
TIMER KÍCH THƯỚC NHỎ - LOẠI CHÂN DẸP GT5Y							
345		GT5Y-2SN1A200	1s/10s/1m/10m	200-240V AC	DPDT	On delay	601.000
346		GT5Y-2SN3A200	3s/30s/3m/30m				601.000
347		GT5Y-2SN6A200	6s/6s/6m/60m				601.000
348		GT5Y-2SN1D24	1s/10s/1m/10m	24V DC			601.000
349		GT5Y-2SN3D24	3s/30s/3m/30m				601.000
350		GT5Y-2SN6D24	6s/6s/6m/60m				601.000
351		GT5Y-4SN1A200	1s/10s/1m/10m	200-240V AC	4PDT		617.000
352		GT5Y-4SN3A200	3s/30s/3m/30m				617.000
353		GT5Y-4SN6A200	6s/6s/6m/60m				617.000
354		GT5Y-4SN1D24	1s/10s/1m/10m	24V DC			617.000
355		GT5Y-4SN3D24	3s/30s/3m/30m				617.000
356		GT5Y-4SN6D24	6s/6s/6m/60m				617.000
TIMER KÍCH THƯỚC NHỎ - LOẠI CHÂN TRÒN GT5P							
357		GT5P-N3SA100	3s	100-120V AC	SPDT	On delay	455.000
358		GT5P-N10SA200	10s	200-240V AC			455.000
359		GT5P-N30SA200	30s				455.000
360		GT5P-N60SA200	60s				455.000
361		GT5P-N3MA200	3m				455.000
362		GT5P-N6MA200	6m				455.000
363		GT5P-N10MA200	10m				455.000
364		GT5P-N1SAD24	1s	24V DC			455.000
365		GT5P-N6SAD24	6s				455.000
366		GT5P-N10SAD24	10s				455.000
367		GT5P-N60SAD24	60s				455.000
368		GT5P-N6MAD24	6m				455.000
369		GT5P-N10MAD24	10m				455.000
370		GT5P-F3SA200	3s	200-240V AC	SPDT	Cycle	455.000
371		GT5P-F10SA200	10s				455.000
372		GT5P-F3SAD24	3s	24V DC			455.000
373		GT5P-F10SAD24	10s				455.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.

BẢNG GIÁ IDEC THÁNG 03/2015 [p.11]

STT	LOẠI	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
ĐẾ RELAY				
374		SJ1S-05B	Đế cho RJ1S	51.000
375		SJ2S-05B	Đế cho RJ2S	58.000
376		SM2S-05D	Đế cho RM2S & RU2S	41.000
377		SY4S-05D	Đế cho RY4S & RU4S	45.000
378		SR2P-06A	Đế cho RR2P	48.000
379		SR3P-05A	Đế cho RR3P	76.000
380		SH2B-05A	Đế cho RH2B	62.000
381		SH4B-05A	Đế cho RH4B	107.000
ĐẾ TIMER				
382		SR2P-06A	Loại 8 chân tròn (dùng cho GE1A, GT3A-1,2,3; GT3F; GT3S GT3W; GT5P)	48.000
383		SR3P-05A	Loại 11 chân tròn (dùng cho GT3A-4,5,6)	76.000
384		SM2S-05D	Loại 8 chân dẹp (loại dùng cho GT5Y-2)	41.000
385		SY4S-05D	Loại 14 chân dẹp (loại dùng cho GT5Y-4)	45.000

STT	TERMINAL	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT ĐIỆN ÁP, NGUỒN ĐIỆN	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
386		BA111T	Tiêu chuẩn UL/CSA: 300V/15A, cỡ dây 22-12 AWG Tiêu chuẩn JIS: 600V/16A, cỡ dây 2 mm^2	22.000
387		BA211T	Tiêu chuẩn UL/CSA: 300V/15A, cỡ dây 22-12 AWG Tiêu chuẩn JIS: 600V/21A, cỡ dây 3.5 mm^2	24.000
388		BA311T	Tiêu chuẩn UL/CSA: 150V/30A, cỡ dây 18-10 AWG Tiêu chuẩn JIS: 600V/40A, cỡ dây 5.5 mm^2	39.000
389		BA411S	Tiêu chuẩn UL/CSA: 600V/40A, cỡ dây 16-6 AWG Tiêu chuẩn JIS: 600V/70A, cỡ dây 14 mm^2	36.000
390		BA611S	Tiêu chuẩn UL/CSA & JIS: 600V/94A, cỡ dây 22 mm^2	48.000
391		BA711S	Tiêu chuẩn UL/CSA & JIS: 600V/132A, cỡ dây 38 mm^2	110.000
392		BA811S	Tiêu chuẩn UL/CSA & JIS: 600V/240A, cỡ dây 100 mm^2	154.000
393		BA911S	Tiêu chuẩn UL/CSA & JIS: 600V/370A, cỡ dây 325 mm^2	306.000
NẮP CHE TERMINAL				
394		BNC220	Dùng cho BA111T, BA211T	202.000
395		BNC230	Dùng cho BA311T	202.000
396		BNC320	Dùng cho BA411S	252.000
397		BNC520	Dùng cho BA611S, 711S	319.000

STT	BỘ NGUỒN	MÃ HÀNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT ĐIỆN ÁP VÀO	ĐIỆN ÁP RA	DÒNG ĐIỆN RA	ĐƠN GIÁ (VNĐ)
398		PS5R-SB05	85 to 264V AC 100 to 370V DC	5V	2A	1.364.000
399		PS5R-SB12		12V	1.2A	1.275.000
400		PS5R-SB24		24V	0.65A	1.275.000
401		PS5R-SC12		12V	2.5A	1.496.000
402		PS5R-SC24		24V	1.3A	1.496.000
403		PS5R-SD24		24V	2.5A	2.023.000
404		PS5R-SE24		24V	3.75A	2.816.000
405		PS5R-SF24	85 to 264V AC 100 to 350V DC	24V	5A	3.871.000
406		PS5R-SG24		24V	10A	5.278.000

* Ghi chú: - Giá trên chưa bao gồm 10%VAT.